

Số: 95 /2018/NQ-HĐND

Lâm Đồng, ngày 13 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 19/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Lâm Đồng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Xét Tờ trình số 8101/TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 19/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Lâm Đồng; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1.

1. Sửa đổi khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 19/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Lâm Đồng thành:

Tổng số vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2016 - 2020 là 12.282.787 triệu đồng (Mười hai ngàn, hai trăm tám mươi hai tỷ, bảy trăm tám mươi bảy triệu đồng); gồm:

a) Vốn ngân sách trung ương: 3.839.756 triệu đồng;

- Vốn trong nước: 2.975.737 triệu đồng;

- Vốn nước ngoài: 864.019 triệu đồng.

b) Vốn ngân sách địa phương: 8.443.031 triệu đồng;

- Nguồn ngân sách tập trung: 3.442.055 triệu đồng;

- Nguồn thu tiền sử dụng đất: 2.251.114 triệu đồng;

- Nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: 2.749.862 triệu đồng.

Phân bổ như sau:

- Dự phòng 10% (vốn ngân sách trung ương): 383.976 triệu đồng ;

- Phân bổ chi tiết: 11.898.811 triệu đồng; trong đó:

+ Số vốn đã phân bổ năm 2016: 1.971.145 triệu đồng;

+ Số vốn hoàn trả tạm ứng ngân sách trung ương: 607.158 triệu đồng;

+ Số vốn phân bổ giai đoạn 2017 - 2020: 9.320.508 triệu đồng.

Danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án theo biểu chi tiết đính kèm Nghị quyết này.

2. Bổ sung 03 phụ lục kèm theo Nghị quyết số 19/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Lâm Đồng; gồm:

a) Phụ lục về danh mục dự án bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 từ nguồn vốn tăng thu năm 2017 (phụ lục 1).

b) Phụ lục về danh mục dự án bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 từ nguồn tăng thu hoạt động xổ số kiến thiết năm 2018 (phụ lục 2).

c) Phụ lục về danh mục dự án bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 từ nguồn vốn dự phòng 10% ngân sách địa phương (phụ lục 3).

3. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Nghị quyết số 19/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2.

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

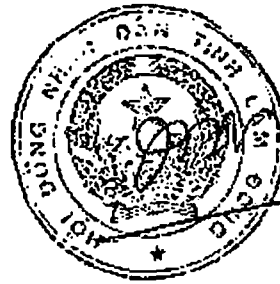
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Khóa IX, Kỳ họp thứ 6 thông qua và có hiệu lực từ ngày 13 tháng 12 năm 2018. / *Trần Đức Quận*

Nơi nhận:

- UBND, Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Bộ KH và ĐT, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- ITTU, HĐND; UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- Đại biểu HĐND tỉnh Khóa IX;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Đài PT-TH, Báo Lâm Đồng;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Chi cục VT, LT tỉnh;
- Trang TTĐT HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

CHỦ TỊCH



Trần Đức Quận



**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
TỪ NGUỒN VỐN TẶNG THU NĂM 2017**

theo Nghị quyết số 95/2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Phụ lục 1

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư		Bổ sung kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020		Ghi chú
				Tổng số	Trong đó, vốn NS (tính)	Tổng cộng	Kế hoạch vốn năm 2018	
	TỔNG CỘNG			253.817	241.197	100.976	100.976	
1	Nguồn tăng thu thu tiền sử dụng đất			126.687	126.687	51.114	51.114	
1	Trụ sở làm việc Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Đức Trọng	Đức Trọng		4.573	4.573	4.573	4.573	
2	Kế chống sạt lở bờ sông Đa Đăng tại khu vực thôn R'Teng, xã Phú Sơn, huyện Lâm Hà	Lâm Hà		8.000	8.000	8.000	8.000	
3	Kế chống sạt lở suối Đưng K'Si, xã Đa Chais, huyện Lạc Dương	Lạc Dương		8.114	8.114	8.114	8.114	
4	Đường liên xã Triệu Hải - Đa Pal, huyện Đa Tịch	Đa Tịch	7,604 km đường và 04 cây cầu	99.000	99.000	23.427	23.427	
5	Cải tạo, nâng cấp một số điểm trường không đảm bảo an toàn trên địa bàn huyện Bảo Lâm	Bảo Lâm	10 phòng học, 02 phòng chức năng, diện tích 1.005 m ²	7.000	7.000	7.000	7.000	
11	Nguồn tăng thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			127.130	114.510	49.862	49.862	
1	Trường Phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Lâm Đồng	Đà Lạt	12 phòng học	7.310	7.310	5.000	5.000	Hoàn trả tạm ứng NS: 05 tỷ đồng
2	Trường TH Lê Hồng Phong, huyện Cát Tiên	Cát Tiên	8 phòng học, hiệu bộ, hạ tầng	12.000	12.000	7.000	7.000	
3	Trường TH An Hiệp, huyện Đức Trọng	Đức Trọng	12 phòng học, 06 phòng học bộ môn, nhà đa năng, khu hiệu bộ, thư viện, hạ tầng	16.000	16.000	7.000	7.000	

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung thiết kế	Tổng mức đầu tư		Bổ sung kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020		Ghi chú
				Tổng số	Trong đó, vốn NS tỉnh	Tổng cộng	Kế hoạch vốn năm 2018	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	Trường THCS Lộc Sơn, thành phố Bảo Lộc	Bảo Lộc	Khởi hành chính, quản trị, phục vụ học tập; nhà đa năng; hạ tầng: sân cồng hàng rào, nhà vệ sinh, nhà bảo vệ; thiết bị	9.000	9.000	5.000	5.000	
5	Trường Mẫu giáo Tuổi Ngọc, huyện Di Linh	Di Linh	8 phòng học theo mẫu, hiệu bộ, nhà bếp	10.000	10.000	5.000	5.000	
6	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên Di Linh	Di Linh	Đường rào, hạ tầng; sân đào tạo nghề lái xe ô tô	7.000	7.000	5.000	5.000	
7	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Lâm Đồng (trường chuyên biệt)	Đà Lạt	Xây dựng mới các phòng học, phòng chức năng, khu nội trú, nhà bếp, nhà ăn, các phòng hành chính quản trị, phục vụ học tập, hạ tầng, thiết bị; quy mô 250 - 300 học sinh chuyên biệt	40.000	27.380	7.000	7.000	Đối ứng NHTMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Lạt: 09 tỷ đồng; kế hoạch vốn trung hạn 2017 - 2020 của dự án Trường Khiếm thính Lâm Đồng: 3,62 tỷ đồng
8	Xây dựng mới khối nhà A Trường Chính trị tỉnh	Đà Lạt	Tháo dỡ khối nhà hiện hữu; xây dựng khối mới 3 tầng, diện tích sàn 2600 m ² , thiết bị	25.820	25.820	8.862	8.862	



**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
TỪ NGUỒN VỐN TẶNG THU HOẠT ĐỘNG XÓ SỐ KIẾN THIẾT NĂM 2018**

Quyết số 95/2018/NQ-THND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng

Phụ lục 2

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Nội lực thiết kế	Tổng mức đầu tư		Bổ sung kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020		Chi chú
				Tổng số	Trong đó, vốn NS tỉnh	Tổng cộng	Kế hoạch vốn năm 2019	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG			464.868	432.736	100.000	100.000	
1	Đầu tư một số hạng mục còn lại tại Trung tâm Văn hóa - Thể thao tỉnh Lâm Đồng (xây dựng Sân vận động Đà Lạt)	Đà Lạt		300.868	274.736	42.000	42.000	
2	Trường Mầm non Dạ Long, huyện Dam Rông	Dam Rông	Khối hành chính quản trị, nhà đa năng, bếp, khối phòng học, hạ tầng	13.000	13.000	5.500	5.500	
3	Trường TH Lộc Bắc, huyện Bảo Lâm	Bảo Lâm	6 phòng học, 4 phòng phục vụ học tập, hành chính quản trị, hạ tầng	11.000	11.000	4.500	4.500	
4	Trường TH Lê Văn Tám, thành phố Bảo Lộc	Bảo Lộc	Khối văn phòng; 6 phòng bộ môn; hạ tầng	10.000	10.000	5.000	5.000	
5	Trường Mầm non thị trấn Dạ Tềh, huyện Dạ Tềh	Dạ Tềh	8 phòng học, 2 phòng học chức năng	8.000	8.000	3.000	3.000	
6	Đầu tư một số hạng mục hoàn thiện Bệnh viện II Lâm Đồng	Bảo Lộc	Xây dựng khoa bệnh nhiệt đới, hội trường, nhà để xe, sân; thiết bị ...	30.000	27.000	12.000	12.000	
7	Mở rộng Khoa phẫu thuật gây mê và Khoa hồi sức tích cực chống độc Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng	Đà Lạt	Xây dựng 4 phòng mổ hiện đại; phòng hồi sức quy mô 26 giường bệnh; thiết bị	30.000	27.000	12.000	12.000	
8	Đầu tư một số hạng mục của Trung tâm y tế huyện Di Linh	Di Linh	Xây dựng 4 khoa (y học cổ truyền vật lý trị liệu; khoa chống nhiễm khuẩn, dinh dưỡng vệ sinh thực phẩm, truyền nhiễm kiểm soát dịch bệnh (HIV/AIDS), các phòng làm việc trung tâm y tế đa chức năng	12.000	12.000	7.000	7.000	
9	Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh Lâm Đồng	Đà Lạt		50.000	50.000	9.000	9.000	



DANH MỤC DỰ ÁN HỖ TRỢ KẾ HOẠCH TRỰC TIẾP GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
TÀI NGUYÊN VỐN DỰ PHÒNG 10% NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Khai theo Nghị quyết số 92/2018/QH2-LĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Phụ lục 3

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mạng lưới thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư (số, ngày tháng năm)	Tổng mức đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí địa phương trước năm 2016		Kế hoạch vốn giải ngân 2017-2020	Kế hoạch vốn đã bố trí 2017-2018	Kế hoạch vốn giải ngân 2017-2020 trên lại	Kế hoạch vốn hỗ trợ	Ghi chú	
						Tổng số	Trang 66		Tổng số						Trang 66, vốn NS tỉnh
							Vốn NS tỉnh	90% vốn NS tỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
TỔNG CỘNG:						3.884.795	3.313.025	3.088.262	156.084	86.374	695.108	478.317	266.813	814.285	
A. Nguồn vốn ngân sách địa phương						1.737.401	1.612.881	1.491.593	126.954	69.374	314.008	193.602	114.400	344.285	
1. (Các dự án chuyển tiếp sau ngày 31/12/2018 sang giai đoạn 2019-2020)						294.129	279.289	263.188	15.944	28.374	318.008	195.602	114.400	125.000	
1	Đường từ Quốc lộ 20 vào Trung tâm xã Lộc Thành	Bảo Lâm		2015-2019	1092/QĐ-UBND ngày 01/6/2013	177.814	177.814	160.053	56.000	56.000	80.000	60.000	30.000	14.000	
2	Đường ĐH.92	Cát Tiên		2014-2018	4227/QĐ-UBND ngày 16/6/2010; 1799/QĐ-UBND ngày 16/8/2011; 576/QĐ-UBND ngày 10/5/2015; 2214/QĐ-UBND ngày 20/10/2014	210.166	107.046	96.341	100.904	32.534	50.000	39.100	20.900	10.000	
2	Trụ sở UBND xã	Đà Lạt	7.604 m ² đường và 04 cầu cống	2018-2020	2407/QĐ-UBND ngày 5/11/2017	10.000	19.000	17.100		80.000	2.000	7.000	7.000	Dân điểm	
4	Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Lâm Đồng	Đà Lạt	10 phòng học, 02 phòng chức năng, diện tích 1.605 m ²	2018-2020	2285/QĐ-UBND ngày 23/10/2017	19.734	19.734	17.761		10.000	4.000	4.000	7.000	Dân điểm	
5	Hỗ trợ công hội nông, lâm nghiệp xã hội nước ngoài tỉnh Lâm Đồng - Tuổi Vàng (giai đoạn 1)	Lạc Hố		2018-2020	2157/QĐ-UBND ngày 15/8/2017	80.000	80.000	72.000		15.000	7.000	8.000	21.000		
6	Đường GTMT từ ngã ba Trại Quốc Toàn, Hoài Đức đi xã Lộc Hòa	Lâm Hà	12 phòng học	2019-2021	2447/QĐ-UBND ngày 3/10/2017	25.000	18.000	16.200		5.000	3.000	2.000	8.000		
7	Đường giao thông từ trung tâm xã Tân Lạc tại huyện Tân Sơn	Đam Rông	8 phòng học, 1 bếp ăn, hệ thống nước	2017-2019	932/QĐ-UBND ngày 16/9/2016; 2101/QĐ-UBND ngày 23/9/2016	23.000	28.000	18.000		80.000	6.000	4.000	8.000	Dân điểm	
8	Đường trục chính xã Bình Lăng xã Kim I ở đường Lửa Hùng - Đầm Rón	Đam Rông	12 phòng học, 06 phòng học bộ môn, nhà ăn uống, khu bếp ăn, thư viện, hệ thống nước	2018-2020	2402/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	35.197	30.197	27.197		10.000	10.000		8.000		
9	Đường GTMT xã thôn Cháo, xã Tân Nghĩa	Đà Lạt		2017-2019	2856/QĐ-UBND ngày 15/10/2009	23.400	23.400	21.000		10.000	10.000		10.000		
10	Hỗ trợ nước sạch xã Tân Thuận	Đà Lạt	8 phòng học theo môn, bếp ăn, nhà vệ sinh	2018-2020	2402/QĐ-UBND ngày 21/10/2017	40.000	40.000	36.000		20.000	5.000	15.000	5.000		
11	Đường giao thông liên xã Lộc Nghĩa - Lộc Phú	Bảo Lâm	Hàng rào, hệ thống đèn chiếu sáng ngoài trời	2018-2020	2373/QĐ-UBND ngày 21/10/2017	27.000	27.000	24.300		15.000	5.000	10.000	9.000	Dự điểm	
17	Hệ thống điện chiếu sáng đèn dân lộ (đèn bán huyện Đà Hòa)	Đà Nẵng	Xây dựng mới các phòng học, phòng chức năng, khu vui chơi, sân tập thể dục, các phòng hình thành quán ăn, phục vụ học tập, hệ thống nước; quy mô 250-300 học sinh chuyển học	2018-2020	1897/QĐ-UBND ngày 23/10/2017	12.793	12.795	11.516		10.000	3.500	6.500	2.000	Dự điểm	
19	Đường 305 vào thôn Hòa	Đà Nẵng	Tạo cơ sở hạ tầng hiện hữu, xây dựng khối kiến trúc sáng, diện tích sàn 7600 m ² , thiết bị	2017-2019	2405/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	39.928	39.928	35.923		25.000	15.000	10.000	6.000		
14	Tuyến kênh tưới bón đường giao thông tỉnh lộ 100	Đà Nẵng		2017	1622/QĐ-UBND ngày 21/10/2016	14.300	14.300	13.858		80.000	80.000		3.000	Dân điểm	
15	Tuyến đường từ đường 20/5 đi đường ĐT.725 thị trấn Đà Nẵng	Đà Nẵng		2017-2019	2422/QĐ-UBND ngày 21/10/2016	26.293	26.293	23.666		20.000	20.000		2.000	Dân điểm	



TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư (số, ngày tháng năm)	Tổng mức đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2010		Kế hoạch vốn giải ngân 2017-2021	Kế hoạch vốn đã bố trí 11/2017-2018	Kế hoạch vốn giải ngân 2017-2020 (còn lại)	Kế hoạch vốn bổ sung	Ghi chú				
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó vốn NS tỉnh									
							Vốn NS tỉnh	90% vốn NS tỉnh											
1				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
16	Tuyến kênh dẫn nước từ kênh Niêm Công, kênh Nhảy Lọt Đa Tịch đi thôn 1, thôn 2, thôn 3, xã An Ninh	Đa Tịch		2017-2019	465/QĐ-U/UBND ngày 27/10/2017	14.500	14.500	13.050			10.000	5.000	5.000					4.000	Đã hoàn
17	Đổ song kênh công nghệ giải ngân 2019-2020					947.072	942.672	818.405										278.293	
1	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT đi từ ĐT.723 thôn thôn Đa Nhue - Tân Khu sản xuất rau củ tập trung xã Quyết Đại	Đa Tịch		2019-2021		77.000	77.000	66.200										7.000	
2	Đường GTNT thôn 2, xã Lương Sơn nói Quốc lộ 27 với huyện Phạm Rồng	Đạm Rồng		2019-2021		14.900	14.900	13.471										4.000	
3	Đường Tân Quang Khái, xã Lộc Nga	Rào Lặc		2019-2021		14.900	14.900	13.410										8.000	
4	Đường GTNT liên xã Liên Hộ đi xã Tân Phương	Lâm Hà		2019-2021		50.900	50.900	45.000										8.000	
5	Đường giao thông liên xã Hoài Đức đi Tân Minh	Lâm Sơn		2019-2021		60.000	60.000	54.000										12.000	
6	Đường PH.93 (Đường Khuất đi thôn 1+6)	Cát Tiến		2019-2021		95.000	95.000	85.900										20.000	
7	Đường giao thông từ Lương Hòa đi trung tâm xã Phúc Thọ	Lâm Hà		2018-2021		29.500	29.500	26.550										10.000	
8	Đường liên xã từ Đám Lương Đông, xã Phú Lương đi xã Đa K. Mãng	Đạm Rồng		2019-2021		33.000	33.000	29.700										8.000	
9	Đường thôn 1 Đa Tiến đi thôn 1+Kết, thị trấn MôngLai (Đường vào khu sản xuất xã Đa Tiến)	Đa Hòa		2019-2021		18.000	18.000	16.200										5.700	
10	Đường liên xã từ thôn 1, xã Đa Hòa đi xã Đa Tiến	Đa Hòa		2019-2021		140.000	140.000	126.000										24.000	
11	Đường trục chính vào khu tái định cư đồng bào dân tộc thiểu số, xã Lộc Nam	Báo Lân		2019-2021		50.000	50.000	45.000										5.000	
12	Via bê, bê tông thoát nước dọc đường trung tâm thị trấn Lộc Tiến (từ văn hóa tái định cư Báo Lân)	Báo Lân		2019-2021		60.000	60.000	54.000										18.000	
13	Đường liên xã Từ Tru - Kà Dư	Đạm Rồng		2019-2021		20.717	20.712	18.641										7.000	
14	Cầu Đa Long	Đạm Rồng		2019-2021	1106/QĐ-U/UBND ngày 11/07/2018, 2185/QĐ-U/UBND ngày 19/11/2018	33.120	33.120	29.408										12.000	
15	Phá dỡ, sửa lắp mới hàng rào chắn đường đi thôn 1, thôn 2, thôn 3 xã Đa Hòa - Lâm Động	Báo Lân		2019-2021	442/QĐ-U/UBND ngày 05/03/2018	12.000	12.000	10.500										82.000	Hoàn trả tạm ứng NS tỉnh 12 tỷ đồng
16	Hệ thống đường nội bộ kênh thoát nước đoạn giao với đường An Ninh đoạn công giao với đường Triệu Việt Vương, thôn phố Đa Lạc	Đa Lữ		2019-2021		14.999	14.999	13.496										7.000	
17	Đường liên xã thôn Phú Trung xã Phú Hội đi thị trấn Lộc Tiến	Đạm Rồng		2019-2021		14.700	10.200	9.270										4.000	NS huyện 255 đồng 4,2 tỷ đồng
18	Nâng cấp cải tạo đường Phú Mỹ	Cát Tiến		2019-2021		30.000	30.000	27.000										7.000	
19	Nâng cấp mở rộng đường PH.17 giáp đường Nhà Nguyễn Chi Thôn đến đường Phạm Ngọc Thạch	Đạm Rồng		2019-2021		14.750	14.999	13.455										4.000	
20	Đường giao thông đi từ trung tâm thị trấn Đa Tiến vào khu đồng bào dân tộc thiểu số Tổ dân phố 2, xã Đa Hòa, xã Tân Tiến Đa Tịch	Đa Tịch		2019-2021		8.700	8.700	7.810										3.000	
21	Đường Hòa Minh đi thôn 6, xã Bình Trưng Hòa	Đa Lữ		2019-2021		22.800	22.000	19.800										4.000	

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Nhà lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư (số, ngày tháng năm)	Tổng mức đầu tư			Lấy số vốn đã sử dụng hết năm 2016		Kế hoạch vốn giai đoạn 2017-2019	Kế hoạch vốn đã sử dụng từ 2017-2018	Kế hoạch vốn giai đoạn 2017-2020 còn lại	Kế hoạch vốn bổ sung	Chú thích
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó, vốn NS địa phương					
							Vốn NS tỉnh	90% vốn NS tỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
22	11E chỉnh trang nước dọc và vỉa hè đường DT 771 đoạn từ cầu treo đi thị trấn Phước Các	CM Tiến		2019-2021		8.500	8.500	7.650						3.000	
25	Trụ sở làm việc của Hiệp hội tỉnh Lâm Đồng (tái tổ chức Trụ sở Đoàn, thành phố Đà Lạt)	Đà Lạt		2019-2021		25.000	25.000	22.500						6.000	
24	Đường nội thị thị trấn Di Linh	Di Linh		2019-2021		40.800	40.000	36.000						7.000	
23	Đường nội thị xã Đà K'Năng đi Bông Pa	Đà Nẵng		2019-2021		40.600	40.000	36.000						7.500	
26	Đường giao thông nội thị, thôn Liên Phương xã Hòa Trung huyện Lạc Hòa	CM Tiến		2019-2021		7.000	7.000	6.300						5.000	
27	Đường giao thông Liên xã Nam Hòa - Gia Lâm	Lâm Hòa		2019-2021		13.800	13.000	11.700						4.000	
28	Quyển thu tiền sử dụng đất					1.324.242	977.442	497.318			270.400	175.425	94.975	220.000	
1	Các dự án chuyển tiếp sang ngày 31/12/2018 sang giai đoạn 2019-2020					784.947	434.147	481.552			234.490	173.475	34.575	26.890	
1	Trồng cây xanh, xây dựng vỉa hè, điện chiếu sáng Quốc lộ 20 đoạn từ cầu Nam Sơn đến cầu bê tông Lương xã Phú Hòa	Đức Trọng		2018-2020	2372/QĐ-UBND ngày 30/12/2017	24.967	24.967	22.470			15.000	4.000	11.000	4.000	
2	Đường từ thôn 7, thị trấn Bạ Tịch cũ trong tỉnh và An Hòa (tái đoạn 2)	Đa Phước		2017	55X/QĐ-UBND ngày 15/01/2015	60.225	60.225	54.203			40.000	32.925	7.075	7.000	
3	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư - thị trấn cũ Phường Hồng Thái, phường 10, thành phố Đà Lạt	Đà Lạt		2017	3430/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 1638/QĐ-UBND ngày 24/7/2017	75.577	75.577	67.974			50.000	50.000		5.000	
4	Khu quy hoạch dân cư SD, thành phố Đà Lạt	Đà Lạt		2017	2654/QĐ-UBND ngày 18/11/2010	399.000	68.000	61.200			50.400	50.000		5.000	
5	Đường dọc bờ sông Đa Nhim đoạn từ cầu sắt Phú Hòa đến thác Liên Khương	Đức Trọng		2017	1156/QĐ-UBND ngày 10/7/2013	48.512	48.513	43.642			10.000	19.000	11.000	4.000	
6	Năng cấp đường Thống Nhất	Đức Trọng		2018-2020	3262/QĐ-UBND ngày 18/10/2017	29.720	29.720	26.740			10.000	3.000	7.000	4.000	
7	Đường Lê Thị Riêng	Phước Lộc		2018-2020	2030/QĐ-UBND ngày 31/9/2017	22.000	2.200	19.800			10.000	7.500	7.500	9.800	
8	Cầu Ông Thiệu	Đam Rông		2018-2020	2601/QĐ-UBND ngày 15/9/2017	44.995	44.995	40.496			15.000	10.000	5.000	18.000	Đời điểm
9	Nâng cấp, sửa chữa đường D11 412 - D11 413	Đam Rông		2019-2023	2389/QĐ-UBND ngày 5/10/2017; 470/QĐ-UBND ngày 10/01/2018	80.000	80.000	72.000			10.000	4.000	6.000	18.000	
11	Khoảng cách mới giai đoạn 2019-2020					129.914	129.914	116.923			48.450		48.490	19.000	
8	Đập thủy lợi Bà An, xã Đa Loan	Đức Trọng		2019-2021	1824/QĐ-UBND ngày 13/8/2018	51.750	31.750	28.575			10.000		10.000	4.000	
2	Năng cấp đường Lý Tự Trọng	Đà Lạt		2019-2021		19.000	19.000	17.300			12.000		12.000	5.000	
2	Thăm nhận, chiếu sáng và nâng cấp vỉa hè nội thị huyện đường trên địa bàn thành phố Đà Lạt	Đà Lạt		2019-2021		79.164	79.164	71.249			18.400		18.100	10.000	
117	Bổ sung phát công mới giai đoạn 2019-2020					415.147	415.147	372.643						124.490	
1	Nâng cấp, sửa chữa đường D11 15 thị trấn Cầu Lộ 27 thị trấn Hòa An xã Đa Phước	Đam Rông		2019-2021		28.000	28.000	25.200						8.000	
2	Cải tạo thôn Lạc Việt A, thôn Lạc Việt B thôn Hòa An xã Hòa Xuân	Đam Rông		2019-2021		35.000	35.000	31.500						10.000	
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Phú Hội đến Km190 của Quốc lộ 20	Đức Trọng		2019-2021		14.981	14.981	13.483						5.000	
4	Đường vành đai phân công bắc thị trấn Di Linh	Di Linh		2019-2021		70.000	70.000	63.000						15.000	
5	Đường Y Lan xã Đại Lào	Phước Lộc		2019-2021		24.000	24.000	21.600						7.000	
6	Đường Tân Tiến Thuận	Bến Hải		2019-2021		13.200	13.200	11.880						6.000	
7	Đường liên trục Lạc Yên từ qua TT đơn cấp	Đà Lạt		2019-2021		3.500	3.500	3.150						3.500	

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thiện	Quyết định đầu tư (số, ngày, tháng, năm)	Tổng mức đầu tư			Dự kiến vốn và tài trợ đến hết năm 2016		Kế hoạch vốn giải ngân 2017-2021	Kế hoạch vốn đã bố trí 2017-2018	Kế hoạch vốn giải ngân 2017-2019 (cần tự)	Kế hoạch vốn bổ sung	Ghi chú
						Tổng số	Trang cấp		Tư nhân	Trong đó: vốn NS tỉnh					
							Vốn NS tỉnh	90% vốn NS tỉnh							
8	Nâng cấp Trường mầm non Lê Hồng Sơn (cấp 1)	Dục Trưng		2019-2021		25.000	25.000	22.500			17	19	22	25	4.000
9	Dưỡng bệnh dưỡng cơ thị trấn Thới Bình và xã Tân Châu	Thới Bình		2019-2021		42.000	42.000	37.000							10.000
10	Dưỡng bệnh người già Bệnh Lạc - xã Báo Thuận	Dục Lĩnh		2019-2021		14.900	14.900	13.410							4.000
11	Cải tạo Bệnh	Đông Lĩnh		2019-2021		14.000	14.000	12.600							7.000
12	Dưỡng bệnh nhân xuất cấp Trung Tâm 120 xã Mỹ Hòa	Lạc Dương		2019-2021		18.000	18.000	16.200							7.200
13	Dưỡng 14/7, thị trấn Lạc Dương	Lạc Dương		2018-2021		13.500	13.500	12.150							6.000
14	Dưỡng bệnh xã 10 thôn 1, xã Dục Trưng thị trấn Cầu Lộ và xã Tân Châu	Dục Trưng		2019-2021		26.000	26.000	23.400							6.000
15	Tại sở làm việc Dục Trưng, UBND, khởi công nhân và cải tạo nhà ở thị trấn Cầu Lộ	Cầu Lộ		2019-2021		14.200	14.200	12.410							5.000
16	Nâng cấp Đường Cầu Lộ ở Cầu Lộ 1, thị trấn Cầu Lộ	Cầu Lộ		2019-2021		22.000	22.000	20.520							7.000
17	Dưỡng bệnh nhân xã Lạc Tân	Đông Lĩnh		2019-2021		12.600	12.600	11.240							4.000
18	Kế hoạch xã 10 thôn xã Quý Sơn xã Quý Sơn 7, xã Đa Đa	Đa Đa		2019-2021		9.000	9.000	8.100							4.000
19	Tại sở Ban quản lý rừng phòng hộ thị trấn Cầu Lộ	Lạc Dương		2019-2021		12.000	12.000	10.800							5.500
C	Nguyên thủ từ báo động xã xã Lạc Tân					239.113	724.812	651.251			814.700	57.262	57.435	20.000	
21	Các dự án chuyển tiếp sau ngày 31/12/2018 (tổng kết đến 2019-2020)					240.380	227.898	205.020			114.786	57.262	57.435	71.400	
1	Nhà chi đầu tư huyện Thới Bình	Thới Bình			2404/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 2307/QĐ-UBND ngày 14/09/2017	20.000	20.000	18.000			10.000	4.000	6.000	8.000	
2	Quảng trường huyện Đa Đa	Đa Đa			2399/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	19.789	19.789	17.810			10.000	5.000	5.000	7.000	Đạt điểm
3	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Cầu Lộ (phạm vi xã Lạc Tân và xã Tân Châu)	Cầu Lộ		2018-2020	2256/QĐ-UBND ngày 07/07/2017; 1184/QĐ-UBND ngày 02/8-2017	51.811	51.811	46.630			15.000	11.200	3.800	20.000	
4	Trường THCS Tân Văn	Lâm Hà		2018-2020	2401/QĐ-UBND ngày 31/08/2017	21.000	18.500	16.650			5.000	2.500	2.500	10.000	NS huyện 2,3 tỷ đồng
5	Trường THPT Lê Quý Đôn, huyện Lâm Hà	Lâm Hà		2017-2019	2443/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	38.700	38.700	34.830			30.000	12.500	12.500	4.000	Đạt điểm
6	Trường THPT Lạc Đức A	Báo Lễ		2017-2019	3437/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	3.000	3.000	2.700			4.200	4.200	0	3.500	Đạt điểm
7	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	Đa Đa		2018-2020	4054/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	12.000	12.000	10.800			6.000	2.500	3.500	4.800	Đạt điểm
8	Trường THPT Quảng Trị	Đa Đa		2018-2020	4059/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	10.000	10.000	9.000			3.000	2.500	3.500	4.800	Đạt điểm
9	Trường Mầm non Đông Tân	Đa Đa		2017-2019	3023/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	8.000	8.000	7.200			4.000	2.000	2.000	3.200	Đạt điểm
10	Trường THCS và THPT Cầu Lộ	Báo Lễ		2018-2020	2387/QĐ-UBND ngày 28/10/2017	16.000	16.000	14.400			10.000	6.500	6.500	4.400	Đạt điểm
11	Trường Tiểu học Lạc Sơn 1	Báo Lễ		2018-2020	2386/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	23.000	23.000	21.500			15.000	4.000	11.000	7.500	Đạt điểm
11	Hỗ trợ các dự án khác cùng một giai đoạn 2019-2020					584.812	493.812	444.241							108.100
1	Sửa chữa, nâng cấp Trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện Lạc Dương	Lạc Dương		2019-2021		4.000	4.000	3.600							4.000
2	Trường Mầm non Sao Sáng	Đông Lĩnh		2019-2021		12.500	12.500	11.250							4.000

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công và hoàn thành	(Ngày định đầu tư (quỹ, ngày tháng năm))	Tổng mức đầu tư			Lấy kế vốn dự bố trí đến hết năm 2016		Kế hoạch vốn giải quyết 2017-2019	Kế hoạch vốn giải quyết 2017-2019	Kế hoạch vốn giải quyết 2017-2019 (còn lại)	Kế hoạch vốn bổ sung	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó, vốn NS nhà					
							Vốn NS nhà	90% vốn NS kinh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3	Trường Mầm non Thành Mỹ	Đầm Dương		2019-2021		14.500	14.500	15.050							5.000
4	Trường TH Quảng Hiệp	Bát Trạng		2019-2021		18.732	18.732	17.859							5.000
5	Trường TH Phú Thành	Đầm Trạng		2019-2021		10.230	10.230	9.297							4.600
6	Trường Mẫu giáo Bà Loan	Độc Trạng		2019-2021		14.609	14.000	12.600							4.000
7	Trường TH Lưu Trách 2	Lâm Hà		2019-2021		10.000	10.000	9.000							4.000
8	Trường TH Phú Tú	Lâm Hà		2019-2021		10.000	10.000	9.000							4.000
9	Trường TH Lưu Tú	Đầm Trạng		2019-2021		6.000	6.000	5.400							2.500
10	Trường TH Bà Loan	Đầm Trạng		2019-2021		14.000	14.000	12.600							4.000
11	Trường TH Báo Thuận	Di Linh		2019-2021		12.000	12.000	11.700							4.000
12	Trường TH Tân Châu 1	Di Linh		2019-2021		12.000	12.000	10.800							4.000
13	Trường Mầm non Cầu Hiệp	Di Linh		2019-2021		3.000	3.000	2.200							3.500
14	Trường THCS Tân Đô	Di Linh		2019-2021		14.500	14.500	13.050							4.000
15	Trường THCS Lộc Nam	Đầm Trạng		2019-2021		14.500	14.500	13.050							4.000
16	Trường TH Lộc Thành B	Bản Lành		2019-2021		14.000	14.000	12.600							4.000
17	Trường TH Lộc Sơn	Bản Lành		2019-2021		14.150	14.150	12.915							4.000
18	Trường THCS Trần Phú, thị trấn Lộc Thiện	Bản Lành		2019-2021		14.800	14.800	13.520							4.000
19	Trường THCS Lộc Thành	Bản Lành		2019-2021		14.500	14.500	13.050							4.000
20	Trường TH Lộc An C	Sông Lâm		2019-2021		14.800	14.800	13.320							4.000
21	Trường TH và THCS Nguyễn Đình Khiêm	Bản Lành		2019-2021		14.500	14.500	13.050							4.000
22	Trường TH - THCS Võ A Diên (giai đoạn 2)	Bản Lành		2019-2021		9.000	9.000	8.100							2.500
23	Trường TH Trần Quốc Tuấn	Thị trấn		2019-2021		7.000	7.000	6.300							4.000
24	Trường THCS Quảng Trung	Đầm Trạng		2019-2021		14.500	14.500	13.050							3.000
25	Trường THCS Chu Văn An	Sông Lộc		2019-2021		10.000	10.000	9.300							4.000
26	Trường Mẫu giáo Kim Đồng 2	Đầm Trạng		2019-2021		8.000	8.000	7.300							3.500
27	Trường THPT Phan Đình Phùng	Đầm Trạng		2019-2021		17.000	10.500	9.450							4.000
28	Trường THPT Lương Thế Vinh	Đầm Trạng		2019-2021		18.000	18.000	16.300							5.000
29	Trường THPT Bùi Thị Xuân	Đầm Trạng		2019-2021		12.000	12.000	10.800							5.000
30	Trường Mầm non Ươm	Đầm Dương		2019-2021		12.500	12.500	11.250							4.000
31	Trung tâm bồi dưỡng chính trị - Truyền hình Lâm Hà	Đầm Trạng		2019-2021		17.000	17.000	15.300							5.000
32	Chi nhánh An Giang và đồng nghiệp GINTY tại Tiểu Khu 22 cấp Huyện xã Đ. Quảng	Đầm Trạng		2019-2021		20.000	50.000	27.000							7.000
33	Nâng cấp và mở rộng hệ thống nước tự chảy phục vụ sinh hoạt và sản xuất tại Đ. Phú Mỹ	Đầm Trạng		2019-2021		15.000	15.000	13.500							6.000
34	Đường GINTY vào khu sản xuất lâm sản Hòa Bắc - Hòa Nam	Di Linh		2019-2021		14.900	14.900	13.410							5.000
35	Hệ thống nước ăn Đ. Nhứt	Lục Duong		2019-2021		20.000	20.000	18.000							8.000
36	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục kỹ thuật và công nghệ Đ. Dương	Lục Duong		2019-2021		14.500	14.500	13.050							5.000
37	Trường THPT Lâm Hà	Lâm Hà		2019-2021		12.000	5.500	4.950							5.000
38	Trường Mẫu giáo Liên Hà	Lâm Hà		2019-2021		6.000	6.000	5.400							2.500
39	Đường GINTY từ Đ. Nhứt Thủy đi thôn Ninh Hòa xã Nam Ninh	Cát Tiên		2019-2021		8.500	8.500	7.650							4.000

